

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC  
QUÝ II NĂM 2011

ĐƠN VỊ TÍNH : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	06/30/2011	01/01/2011
<b>A- TSLĐ VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>60,299,378,162</b>	<b>67,973,142,706</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>696,030,702</b>	<b>1,226,887,605</b>
1. Tiền mặt	111		649,986,859	78,277,416
2. Tiền gửi Ngân hàng và các khoản tương đương tiền	112		46,043,843	1,148,610,189
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>21,047,653,600</b>	<b>24,974,900,300</b>
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		30,159,361,619	30,327,824,619
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(9,111,708,019)	(5,352,924,319)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	V.03	<b>29,586,531,256</b>	<b>29,904,538,290</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		12,968,075,097	13,887,257,749
2. Trả trước cho người bán	132			3,936,458,532
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135		16,618,456,159	12,080,822,009
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.04	<b>8,959,762,697</b>	<b>11,395,455,121</b>
1. Hàng hoá tồn kho	141		8,959,762,697	11,395,455,121
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	V.05	<b>9,399,907</b>	<b>471,361,390</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			462,868,424
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9,399,907	8,492,966
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>14,933,637,809</b>	<b>13,047,298,889</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	V.06	<b>1,375,637,809</b>	<b>2,977,298,889</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,375,637,809	2,977,298,889
- Nguyên giá	222		3,369,061,471	6,200,851,595
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,993,423,662)	(3,223,552,706)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06		
<b>III . Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.07	<b>13,558,000,000</b>	<b>10,070,000,000</b>
1. Đầu tư bất động sản	251		3,500,000,000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		<b>6,758,000,000</b>	<b>6,770,000,000</b>
2.1 Đầu tư vào công ty liên kết	252.1		4,410,000,000	4,410,000,000
2.2 Đầu tư vào công ty liên kết	252.2		2,348,000,000	2,360,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3,300,000,000	3,300,000,000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270=100+ 200 )</b>	<b>270</b>		<b>75,233,015,971</b>	<b>81,020,441,595</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	06/30/2011	01/01/2011
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>19,993,235,741</b>	<b>26,412,911,614</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>19,964,155,647</b>	<b>26,383,831,520</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	4,020,246,500	7,907,007,199
2. Phải trả cho người bán	312	V.09	9,025,107,593	10,562,514,656
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10	4,156,020,000	5,111,920,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	194,902,603	335,885,787
5. Phải trả người lao động	315	V.12		82,295,000
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng Xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	2,296,600,985	2,264,939,366
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.14	271,277,966	119,269,512
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>29,080,094</b>	<b>29,080,094</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn khác	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.16	29,080,094	29,080,094
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>55,239,780,230</b>	<b>54,607,529,981</b>

<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	410		<b>55,239,780,230</b>	<b>54,607,529,981</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.17	30,400,000,000	30,400,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	15,200,000,000	15,200,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.18	4,954,833,089	4,954,833,089
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.18	2,666,151,122	2,217,258,699
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.18	129,778,484	60,800,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.18	1,889,017,535	1,774,638,193
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	V.18		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	V.18		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>75,233,015,971</b>	<b>81,020,441,595</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư , hàng hoá nhận giữ hộ , gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ , ký gửi , ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp , dự án			

Hà nội ngày 11 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐỖ ÁNH MAI

NGUYỄN TRỌNG HÀ

NGÔ TRỌNG VINH

# KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

QUÝ II NĂM 2011

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ II / 2011		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>TỔNG DOANH THU</b>			<b>3,207,664,189</b>	<b>15,111,601,754</b>	<b>13,619,359,888</b>	<b>29,101,588,400</b>
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	V.19	2,007,018,653	9,518,414,651	11,920,704,108	22,140,589,197
2. Các khoản giảm trừ	02	V.20				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ (10=01-02)	10		2,007,018,653	9,518,414,651	11,920,704,108	22,140,589,197
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	1,661,865,973	9,039,602,194	10,743,395,990	20,158,403,031
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		345,152,680	478,812,457	1,177,308,118	1,982,186,166
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	1,200,645,536	5,593,187,103	1,698,655,780	6,960,999,203
7. Chi phí tài chính	22	V.23	4,076,578,830	-978,877,458	4,339,875,693	-792,781,019
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		127,749,340	143,623,548	250,561,102	308,778,482
8. Chi phí bán hàng	24	V.24	55,287,520	67,990,636	87,242,702	137,840,996
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.25	387,381,173	621,523,404	714,997,156	994,139,987
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+21(21-22)-(24+25)}	30		-2,973,449,307	6,361,362,978	-2,266,151,653	8,603,985,405
11. Thu nhập khác	31	V.26	4,690,054,399	35,594,372	4,695,948,899	66,455,789
12. Chi phí khác	32	V.27	1,375,642,157	5,769,002	1,375,642,157	5,769,002
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		3,314,412,242	29,825,370	3,320,306,742	60,686,787
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		340,962,935	6,391,188,348	1,054,155,089	8,664,672,192
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		42,620,367	182,682,739	131,769,386	182,682,739
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 60=50-51-52 )	60		298,342,568	6,208,505,609	922,385,703	8,481,989,453
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Hà nội , ngày 11 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐỖ ÁNH MAI

NGUYỄN TRỌNG HÀ

NGÔ TRỌNG VINH

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

QUÝ II NĂM 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2011		NĂM 2010	
		Quý 2/2011	Lũy kế từ đầu năm	Quý 2/2010	Lũy kế từ đầu năm
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	2,007,018,653	16,826,374,854	44,759,389,451	53,462,823,997
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-1,661,865,973	-11,874,980,402	-15,868,790,178	-18,871,672,401
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-231,773,414	-455,414,493	-193,201,439	-296,020,044
4. Tiền chi trả lãi vay, phí giao dịch	4	-127,749,340	-391,954,537	-194,781,905	-365,300,036
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5				
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	894,470,000	970,217,228	166,821,511	281,398,239
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7	-3,316,700,533	-6,816,700,533	-1,350,611,610	-1,908,848,001
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>-2,436,600,607</b>	<b>-1,742,457,883</b>	<b>27,318,825,830</b>	<b>32,302,381,754</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	4,690,054,399	4,695,948,899	37,626,872	66,455,789
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-7,506,620,000	-7,506,620,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và chia lợi nhuận được chia	27	1,200,645,536	1,698,655,780	5,463,761,531	6,830,780,737
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>5,890,699,935</b>	<b>6,394,604,679</b>	<b>-2,005,231,597</b>	<b>-609,383,474</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			-12,596,604,000	-15,527,544,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			5,722,525,600	12,205,525,600
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-2,928,593,000	-5,183,003,699	-19,501,476,283	-29,324,546,710
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-2,928,593,000</b>	<b>-5,183,003,699</b>	<b>-26,375,554,683</b>	<b>-32,646,565,110</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>525,506,328</b>	<b>-530,856,903</b>	<b>-1,061,960,450</b>	<b>-953,566,830</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>170,524,374</b>	<b>1,226,887,605</b>	<b>1,638,626,426</b>	<b>1,530,232,806</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>696,030,702</b>	<b>696,030,702</b>	<b>576,665,976</b>	<b>576,665,976</b>

Hà nội ngày 11 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐỖ ÁNH MAI

NGUYỄN TRỌNG HÀ

NGÔ TRỌNG VINH

# CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

MÃ CHỨNG KHOÁN CMC

QUÝ II NĂM 2011

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	QUÝ II NĂM 2011	QUÝ II NĂM 2010
<b>1</b>	<b>Cơ cấu tài sản</b>			
	1.1 Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	80,15	81,23
	1.2 Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	19,85	18,77
<b>2</b>	<b>Bố trí cơ cấu</b>			
	2.1 Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	26,57	24,70
	2.2 Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	73,42	75,30
<b>3</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>			
	3.1 Khả năng thanh toán tổng quát ( Tổng tài sản / Nợ phải trả )	Lần	3,76	4,05
	3.2 Khả năng thanh toán nợ đến hạn ( Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn )	Lần	3,02	3,30
	3.3 Khả năng thanh toán nhanh ( Tiền hiện có / Vay và nợ ngắn hạn )	Lần	0,17	0,08
<b>4</b>	<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
	4.1 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	14,86	65,23
	4.2 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản ( ROA )	%	0,39	8,64
	4.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu ( ROE )	%	0,54	11,47

Hà nội ngày 18 tháng 7 năm 2011

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN TRỌNG HÀ**

**NGÔ TRỌNG VINH**

Số : /TC-KT

V/v: Giải trình báo cáo

Tài chính quý II/2011 với quý II/2010

Hà nội, ngày tháng 07 năm 2011

**Kính gửi : SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty cổ phần đầu tư CMC xin được gửi tới Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng .

Theo quy định tại thông tư số 09/2010/TT-BTC về việc công bố thông tin định kỳ của các tổ chức niêm yết , trường hợp kết quả hoạt động kinh doanh giữa 2 kỳ báo cáo có biến động từ 10% trở lên thì Công ty niêm yết phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường trong báo cáo tài chính quý .

Theo đó Công ty cổ phần đầu tư CMC giải trình về kết quả kinh doanh giữa quý II/2011 ( Kỳ báo cáo ) và báo cáo quý II/2010 như sau :

STT	Nội dung	Quý II/2011	Quý II/2010	Thay đổi + ( % ) giữa QII/2011 so với QII/2010
<b>1</b>	<b>Tổng doanh thu và thu nhập khác</b>	<b>7.897.718.588</b>	<b>15.147.196.126</b>	
	Doanh thu từ HĐKD chính	2.007.018.653	9.518.414.651	-178,9
	Doanh thu hoạt động tài chính	1.200.645.536	5.593.187.103	-178,5
	Thu nhập khác	4.690.054.399	35.594.372	+113,1
<b>2</b>	<b>Tổng chi phí</b>	<b>7.556.755.653</b>	<b>8.756.007.778</b>	
	Giá vốn hàng bán	1.661.865.973	9.039.602.194	- 181,6
	Chi phí tài chính	4.076.578.830	- 978.877.458	+ 316,5
	Chi phí bán hàng	55.287.520	67.990.636	- 18,9
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	387.381.173	621.523.404	- 37,6
	Chi phí khác	1.375.642.157	5.769.002	+ 123,7
<b>3</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>340.962.935</b>	<b>6.391.188.348</b>	<b>- 194,6</b>
<b>4</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>298.342.568</b>	<b>6.208.505.609</b>	<b>- 195,2</b>

**I. GIẢI TRÌNH DOANH THU**

Doanh thu quý II/2011 giảm 178,9% so với quý II/2010 nguyên nhân do : Công ty cổ phần đầu tư CMC kinh doanh máy móc thiết bị xây dựng phục vụ các công trình , nhưng năm 2011 từ đầu năm đến hết quý II thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ của Chính phủ để giảm lạm phát dẫn đến các công trình không có vốn đầu tư máy móc .

Doanh thu hoạt động tài chính quý II/2011 giảm 178,5% so với quý II/2010 nguyên nhân do : Thị trường chứng khoán trong quý II/2011 liên tục sụt giảm và thanh khoản rất kém do vậy hoạt động tài chính quý II /2011 kém hiệu quả .

Doanh thu khác quý II/2011 tăng 113,1% so với quý II/2010 nguyên nhân do : Quý II/2011 Công ty thu được tiền đền bù giải phóng mặt bằng của Tổng công ty đầu tư nhà và phát triển Hà Nội

## **II. GIẢI TRÌNH CHI PHÍ**

Giá vốn hàng bán quý II/2011 giảm 181,6% so với quý II/2010 nguyên nhân do : Doanh thu quý II/2011 giảm nên dẫn đến giá vốn hàng bán giảm .

Chi phí tài chính quý II/2011 tăng + 316,5 % so với quý II/2010 nguyên nhân do : Công ty thực hiện trích lập dự phòng tài chính do thị trường chứng khoán liên tục giảm trong quý .

Chi phí bán hàng quý II/2011 giảm 18,9% so với quý II/2010 nguyên nhân do : Quý II vào các năm lượng máy móc thiết bị tiêu thụ chậm do vậy Công ty chưa nhập máy về dẫn đến chi phí bán hàng giảm

Chi phí quản lý doanh nghiệp quý II/2011 giảm 37,6% so với quý II/2010 nguyên nhân do : Lãnh đạo Công ty luôn hạn chế đến mức tối đa các khoản chi phí không cần thiết , thắt chặt chi tiêu trong toàn hệ thống của Công ty .

Chi phí khác quý II/2011 tăng 123,7% so với quý II/2010 nguyên nhân do : Để giải phóng mặt bằng trả lại đất cho Tổng công ty đầu tư nhà và phát triển Hà Nội nên các tài sản cố định của Công ty sau khi đã khấu hao đưa vào chi phí một phần nay giá trị còn lại đưa vào chi phí khác .

## **III . GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận trước thuế quý II/2011 giảm 194,6% so với quý II/2010 nguyên nhân do : Công ty thực hiện trích lập dự phòng tài chính mà các cổ phiếu Công ty đang nắm giữ vì thị trường chứng khoán giảm dẫn đến chi phí tài chính tăng và lợi nhuận giảm .

Lợi nhuận sau thuế quý II/2011 giảm 195,2% so với quý II/2010 nguyên nhân do : Lợi nhuận trước thuế của Công ty giảm dẫn đến lợi nhuận sau thuế cũng giảm theo.

Trên đây là nguyên nhân dẫn đến biến động trong kết quả kinh doanh quý II/2011 so với quý II/2010 của Công ty cổ phần đầu tư CMC

Công ty xin báo cáo Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết . Xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng ./.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC**

### **- Nơi nhân :**

- Như trên
- lưu TC-KT



# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC**

NGÕ 83 - ĐƯỜNG NGỌC HỒI - PHƯỜNG HOÀNG LIỆT □ QUẬN HOÀNG MAI - HÀ NỘI

-----

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ II NĂM 2011

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :**

#### **1 Hình thức sở hữu vốn :**

Công ty Cổ phần đầu tư CMC, tiền thân là Công ty Xây dựng và cơ khí số 1 là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt nam được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 3888/QĐ - BGTVT ngày 21/01/2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải

Từ ngày 14/10/2005 Công ty Xây dựng và cơ khí số 1 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí số 1 theo Quyết định số 3854/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ giao thông Vận tải và đăng ký kinh doanh số 0103009571 ngày 14/10/2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp . Ngày 16 tháng 04 năm 2008 Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí số 1 đổi tên thành Công ty cổ phần đầu tư CMC .

#### **2. Ngành nghề lĩnh vực kinh doanh**

- Xây dựng các công trình giao thông , công nghiệp , dân dụng , thủy lợi và kết cấu hạ tầng , cụm dân cư , khu đô thị mới , khu công nghiệp , xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV .

- Sản xuất Ô tô và phụ tùng Ô tô các loại , các sản phẩm cơ khí , công nghiệp , sửa chữa , lắp ráp , tân trang , hoán cải , phục hồi thiết bị xây dựng và phương tiện giao thông vận tải , gia công chế biến hàng xuất nhập khẩu .

- Kinh doanh nhà , hạ tầng khu đô thị mới , khu dân cư tập trung .

- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư , nguyên liệu , đại lý xăng dầu , phương tiện vận tải và phụ tùng , thiết bị , máy móc các loại , hàng tiêu dùng , cho thuê máy móc thiết bị xây dựng .

- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và các cấu kiện vật liệu đúc sẵn .

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng .

- Kinh doanh vận tải Ô tô .

- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông , thủy lợi , dân dụng , công nghiệp .

- Đầu tư xây dựng nhà trẻ , trường mầm non tư thục .

- Kinh doanh bãi đỗ xe các loại , cho thuê văn phòng .

- Kinh doanh bất động sản .

- Đầu tư , xây dựng các công trình ngành viễn thông .

Trụ sở Công ty tại : Ngõ 83 - Đường Ngọc Hồi — Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai- Hà Nội

Tel : 04.36810.237

FAX : 04.38612718

Mã số thuế : 0100104309

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm .

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ( VNĐ ) hạch toán theo phương pháp giá gốc , phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán số 01- Chuẩn mực chung .

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính .

#### **2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính , sử dụng phần mềm kế toán của Công ty cổ phần và giải pháp công nghệ CSS .

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo , gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp , tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn , tiền đang chuyển được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ( VNĐ ) phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 .

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

##### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc . Giá gốc hàng tồn kho bao gồm : Chi phí mua , chi phí chạy thử , chi phí vận chuyển và các chi phí khác liên quan .

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Phương pháp giá đích danh .

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kiểm kê định kỳ .

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Thực tế theo nguyên trạng máy .

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

##### **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá , được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 — Tài sản cố định hữu hình , Quyết định số 15/2006 /QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 về ban hành Chế độ quản lý , sử dụng và trích lập khấu hao tài sản cố định . Cụ thể các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thoả mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau :

Chắc chắn thu lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó .

Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy .

Thời gian sử dụng ước tính trên một năm .

Có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên .Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua ( trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá ) , các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng .

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình, kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao ( năm )
Nhà cửa vật kiến trúc	25-50
Máy móc thiết bị	05-12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	01-03

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là tiền mua cổ phiếu được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác của Công ty là khoản đầu tư vào Công ty cổ phần CMC — KPI được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

Các khoản đầu tư liên kết, liên doanh là khoản đầu tư góp vốn vào Trung tâm Dạy nghề nhân đạo mỹ nghệ Kim hoàn.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác.**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

Công cụ dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận ( lãi hoặc lỗ ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, xây lắp, cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, Doanh thu từ lãi tiền gửi, thu cổ tức, hoạt động mua, bán chứng khoán. Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 — Doanh thu và thu nhập khác.

Các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 — “Hợp đồng xây dựng”. Phân công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng, đánh giá phân công việc hoàn thành.

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại chuẩn mực số 14 — “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

## **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

## **11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **11.1 ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

### **11.2 Các nghĩa vụ về thuế**

#### **Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hàng hoá là máy móc xây dựng, thuế suất thuế GTGT 10% gồm xây dựng các công trình, cho thuê máy móc thiết bị, dịch vụ vệ sinh xe, thu khác.

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần đầu tư CMC là Doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần nên được miễn thuế 02 năm và giảm 50% thuế thu nhập trong 3 năm theo nghị định 187/2004/NĐ - CP ngày 16/11/2004 của Chính Phủ. Theo công văn số 5248/TC-CST ngày 29/04/2005 của Thứ trưởng Bộ Tài chính giảm 50% thuế thu nhập trong 2 năm cho Doanh nghiệp đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán.

## **12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh của tổng hạng mục công trình phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương**

Chi tiết	30/06/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
<b>Tiền mặt</b>	<b>649.986.859</b>	<b>78.277.416</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>46.043.843</b>	<b>41.385.189</b>
Ngân hàng đầu tư và phát triển nam Hà Nội	31.981.813	17.478.519
Ngân hàng công thương Hoàn kiếm		4.168.268
Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam á		1.736.807
Công ty chứng khoán Thăng long	6.219.286	14.408.095
Ngân hàng TMCP Sài gòn — Hà Nội	3.623.094	3.593.500
Ngân hàng công thương Chi nhánh Hoàng mai	4.219.650	
<b>Tiền đang chuyển</b>		<b>1.107.225.000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>696.030.702</b>	<b>1.226.887.605</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Chi tiết	30/06/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
<b>2.1 Đầu tư Chứng khoán ngắn hạn</b>	<b>31.044.361.619</b>	<b>30.327.824.619</b>
Công ty Nhựa thiếu niên tiên phong ( NTP )	10.553.308	10.553.308
Công ty cổ phần hàng hải Maria ( MHC )	46.400	46.400
Công ty chứng khoán Sài gòn ( SSI )	595.355.000	595.355.000
Công ty CP kinh doanh XNK Bình thanh ( GIL )	465.000	465.000
Nhà máy sản xuất ô tô 3/2	9.389.740.000	9.276.940.000
Ngân hàng ngoại thương Việt nam ( VCB )	1.801.720.000	1.698.850.000
Công ty cổ phần Cao su hoà bình ( HRC )		3.480.000
Công ty cổ phần Than Hà Tu ( THT )	736.000.000	736.000.000
Công ty cổ phần Licogi16 ( LCG )	120.900.000	120.900.000
Công ty cổ phần cảng Đoạn xá ( DXP )	1.532.990.000	1.532.990.000
Công ty cổ phần dược Cửu long ( DCL )	755.000.000	755.000.000
Công ty cổ phần cáp và vật liệu viễn thông ( SAM )	804.000.000	804.000.000
Công ty cp Xi măng và xây dựng Quảng ninh ( QNC )	87.550.000	87.550.000
Công ty CP ống thép Việt Đức ( VG PIPE ( VGS )	1.700.000	1.700.000
Công ty cổ phần Xi măng Sài sơn ( SCJ )	583.500.000	583.500.000
Công ty cp xây lắp dầu khí Việt nam ( PVX )	7.399.320.000	7.399.320.000
Công ty cổ phần Ô tô TMT ( TMT )	244.990.000	244.990.000
Công ty cổ phần chiếu xạ An Phú ( APC )	810.300.000	810.300.000

Công ty cổ phần cao su sao vàng ( SRC )	2.187.801.911	2.568.454.911
Công ty cổ phần LICOGI 13 ( LIG )	128.500.000	128.500.000
Cty CP Super phốt phát và hoá chất lâm thao	2.968.930.000	2.968.930.000
Đầu tư ngắn hạn khác	885.000.000	
<b>2.2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>	<b>(9.111.708.019)</b>	<b>( 5.352.924.319 )</b>
Công ty Nhựa thiếu niên tiên phong ( NTP )	( 3.865.308)	(1.452.308 )
Công ty cổ phần hàng hải Maria ( MHC )	(39.200)	( 30.400 )
Công ty chứng khoán sài gòn ( SSI )	(418.355.000)	( 275.355.000 )
Công ty CP kinh doanh XNK Bình thành ( GIL )	(171.000)	( 178.200 )
Nhà máy sản xuất ô tô 3/2	(365.280.000)	(1.756.540.000 )
Ngân hàng ngoại thương Việt nam ( VCB )	(653.222.600)	( 685.662.500 )
Công ty cổ phần Licogi16 ( LCG )	(79.800.000)	( 18.000.000 )
Công ty cổ phần chiếu xạ An Phú ( APC )	(401.100.000)	( 381.300.000)
Công ty cp xây lắp dầu khí Việt nam ( PVX )	(3.590.939.200)	( 326.612.800 )
Công ty cổ phần Xi măng sài sơn ( SCJ )	(394.800.000)	( 250.300.000 )
Công ty cổ phần cao su sao vàng ( SRC )	(1.061.119.711)	( 516.759.111 )
Công ty cổ phần Ô tô TMT ( TMT )	(182.746.000)	( 115.714.000 )
Công ty cp Xi măng và xây dựng Quảng ninh ( QNC )	(58.050.000)	( 32.550.000 )
Cty CP Super phốt phát và hoá chất lâm thao	616.470.000	616.470.000
Công ty cổ phần dược Cửu long ( DCL )	(580.000.000)	(405.000.000 )
Công ty cổ phần cảng Đoạn xá ( DXP )	(840.640.000)	(432.040.000 )
Công ty cổ phần cáp và vật liệu viễn thông (SAM )	(512.000.000)	(430.000.000 )
Công ty cổ phần Cao su hoà bình ( HRC )		8.520.000
Công ty cổ phần Than Hà Tu ( THT )	(510.000.000)	(322.000.000 )
Công ty CP ống thép Việt Đức VG PIPE ( VGS )	(1.050.000)	( 420.000 )
Công ty cổ phần Licogi13 ( LIG )	(75.000.000)	( 28.000.000 )
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.932.653.600</b>	<b>24.974.900.300</b>

### 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	30/06/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
<b>3.1 Phải thu khách hàng</b>	<b>9.031.616.565</b>	<b>13.887.257.749</b>
Công ty Xây dựng Công trình 54	11.870.545	11.870.545
Công ty cổ phần Vĩnh Nguyên	183.063.840	183.063.840
Công ty Xây dựng 472	193.096.845	193.096.845
Công ty Sản xuất và Thương mại TMT	7.222.328	7.222.328
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và đầu tư 120	603.591.990	603.591.990
Công ty TNHH Vận tải và thương mại Thế Hệ	20.100.000	

Công ty TNHH ABB	18.414.000	18.414.000
Nguyễn Văn Cẩn		140.000.000
Công ty TNHH Hoàng Vũ		10.303.378.201
Công ty TNHH TM và XD Nhật Phương	2.426.620.000	2.426.620.000
Công ty Cổ phần chứng khoán Woori CBV	4.035.017	
Công ty TNHH SX và TM Quyết Thắng	5.563.602.000	
<b>3.2 Trả trước người bán</b>	<b>3.936.458.532</b>	<b>3.936.458.532</b>
Công ty cổ phần cơ khí 120	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH sản xuất thùng xe chuyên dụng	1.200.000.000	1.200.000.000
Cty CP tư vấn ĐT&PTXD Thành Trung	236.458.532	236.458.532
<b>3.3 Phải thu khác</b>	<b>16.618.456.159</b>	<b>12.080.822.009</b>
Lê Thị Tuyết Nhung	6.758.325.000	3.755.100.000
Bảo hiểm xã hội Dư nợ 338.3		9.866.394
Trung tâm mỹ nghệ Kim Hoàn	2.583.300.000	2.573.300.000
Hà Đình Mây	32.000.000	32.000.000
Chi phí TT dạy nghề kim hoàn	5.860.673.576	5.710.555.615
Lãi phải thu	499.157.583	
Tiền gửi ngân hàng	885.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>29.586.531.256</b>	<b>29.904.538.290</b>

#### 4. Hàng tồn kho

Chi tiết	30/06/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
<b>4.1 Hàng tồn kho</b>	<b>8.194.471.485</b>	<b>10.630.163.909</b>
Máy lu các loại	1.677.567.575	3.173.363.635
Máy ủi các loại		
Máy san các loại	42.141.000	42.141.000
Máy xúc các loại	6.474.762.910	7.414.659.274
<b>4.2 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>	<b>765.291.212</b>	<b>765.291.212</b>
Công trình đường tránh Tuyên Quang	765.291.212	765.291.212
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.959.762.697</b>	<b>11.395.455.121</b>

#### 5. Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết	30/06/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
<b>5.1 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		<b>462.868.424</b>
<b>5.2 Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>9.399.907</b>	<b>8.492.966</b>
Hoàng Minh Nhất	2.000.000	2.000.000

Nguyễn Thị Tuyết Minh		1.500.000
Công ty chứng khoán Wooricbv	3.000.000	3.000.000
Công ty cổ phần chứng khoán Quốc tế	4.000.000	
Trung tâm dạy nghề nhân đạo	399.907	1.992.966
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.399.907</b>	<b>471.361.390</b>

## 6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

<i>Nhóm TSCĐ</i>	<b>TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH</b>					
	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đất</i>	<i>Nhà cửa, Vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc Thiết bị</i>	<i>P.tiện VT, truyền dẫn</i>	<i>T.bị, dụng cụ quản lý</i>
<b><i>I. Nguyên giá TSCĐ</i></b>						
1. Số dư đầu kỳ		2.775.796.600	503.604.600	2.754.537.671	166.912.724	<b>6.200.851.595</b>
2. Số tăng trong kỳ						
Trong đó:						
- Mua sắm mới						
- Xây dựng mới						
3. Số giảm trong kỳ						
Trong đó:						
- Thanh lý , nhượng bán		2.664.877.400			166.912.724	<b>2.831.790.124</b>
4. Số cuối kỳ		110.919.200	503.604.600	2.754.537.671		<b>3.369.061.471</b>
Trong đó:						
- Chưa sử dụng						
- Đã khấu hao hết						
- Chờ thanh lý						
<b><i>II. Giá trị đã hao mòn</i></b>						
1. Đầu kỳ		1.363.432.341	494.686.921	1.211.013.718	154.419.726	<b>3.223.552.706</b>
2. Tăng trong kỳ		29.951.185	1.175.582	192.940.494	2.724.485	<b>226.791.746</b>
3. Giảm trong kỳ		1.299.776.579			157.144.211	<b>1.456.920.790</b>
4. Số cuối kỳ		93.606.947	495.862.503	1.403.954.212		<b>1.993.423.662</b>
<b><i>III. Giá trị còn lại</i></b>						
1. Đầu kỳ		1.412.364.259	8.917.679	1.543.523.953	12.492.998	<b>2.977.298.889</b>



2. Cuối kỳ		17.312.253	7.742.097	1.350.583.459		<b>1.375.637.809</b>
------------	--	------------	-----------	---------------	--	----------------------

## 7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết	30/06/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
<b>7.1 Góp vốn vào công ty liên kết</b>	<b>6.758.000.000</b>	<b>6.770.000.000</b>
Trung tâm dạy nghề nhân đạo mỹ nghệ Kim Hoàn	4.410.000.000	4.410.000.000
Công ty TNHH TM và XD Nhật Phương	2.348.000.000	2.360.000.000
<b>7.2 Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>3.300.000.000</b>	<b>3.300.000.000</b>
Góp vốn vào công ty cổ phần CMC — KPI	3.300.000.000	3.300.000.000
<b>7.3 Đầu tư bất động sản</b>	<b>3.500.000.000</b>	
Đầu tư bất động sản tại đại lộ Thăng long	3.500.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.558.000.000</b>	<b>10.070.000.000</b>

## 8. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết	30/06/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
<b>8.1 Vay cá nhân</b>	<b>290.000.000</b>	<b>940.000.000</b>
Ngô Trọng Quang		340.000.000
Hoàng Thị Chính		100.000.000
Ngô Anh Thư	150.000.000	325.000.000
Nguyễn Thị Mùi	140.000.000	175.000.000
<b>8.2 Vay ngân hàng</b>	<b>3.730.246.500</b>	<b>6.967.007.199</b>
Ngân hàng đầu tư và phát triển Nam Hà Nội BIDV	3.730.246.500	6.967.007.199
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.020.246.500</b>	<b>7.907.007.199</b>

## 9. Phải trả người bán

Chi tiết	30/06/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
Nhật Bản	76.190.476	76.190.476
Nhật Bản	66.666.666	66.666.666
Công ty cầu 7 Thăng long	126.282.000	126.282.000
Công ty TNHH Hoàng Vũ	5.549.538.451	
Công ty TNHH cơ khí nhựa Thành công		10.293.375.514
Xuzhou construction Machinery Groap IMP	3.206.430.000	
<b>Cộng</b>	<b>9.025.107.593</b>	<b>10.562.514.656</b>

## 10. Người mua trả tiền trước

Chi tiết	30/06/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
Công ty TNHH AT Dư có 131	85.000.000	85.000.000
Công ty CP TMT ( Bãi đỗ xe B4 & B6 ) Dư có 131	285.180.000	285.180.000
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Tuấn Mạnh	147.370.000	147.370.000
Nguyễn Thanh Văn	1.054.000.000	1.054.000.000
Nguyễn Đức Hùng	770.000.000	770.000.000
Công ty cổ phần INOC Việt nam	200.000.000	200.000.000
Công ty cổ phần đầu tư tài chính Thành Phát		2.200.000.000
Nguyễn Sĩ Quang	170.000.000	170.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Lan	550.000.000	
Trịnh Công Thắng	894.470.000	
Công ty TNHH TM và DV Quang Phát		200.370.000
<b>Cộng</b>	<b>4.156.020.000</b>	<b>5.111.920.000</b>

## 11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2011 VNĐ	Số phải nộp	Số đã nộp	31/06/2011 VNĐ
Thuế GTGT đầu ra	-462.868.424	1.512.589.864	1.322.474.010	- 272.752.570
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		320.741.228	320.741.228	
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	253.519.742	131.769.386		385.289.128
Thuế nhà đất , tiền thuê đất		36.343.141	36.343.141	
Thuế nhập khẩu		517.575	517.575	
Thuế thu nhập cá nhân		9.779.518	9.779.518	
Thuế ấn định phải nộp	68.486.955			68.486.955
Thuế thu trên vốn	13.879.090			13.879.090
Phí, lệ phí và các khoản khác				
<b>Cộng</b>	<b>-126.982.637</b>	<b>2.014.740.712</b>	<b>1.692.855.472</b>	<b>194.902.603</b>

## 12. Phải trả công nhân viên

Chi tiết	30/06/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
Chi phí phải trả công nhân viên		82.295.000
<b>Cộng</b>		<b>82.295.000</b>

### 13. Các khoản phải nộp khác

Chi tiết	30/06/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
<b>Phải trả phải nộp ngắn hạn</b>	<b>2.157.026.985</b>	<b>2.125.365.366</b>
Kinh phí công đoàn	9.144.827	16.506.194
Bảo hiểm Y tế	10.136.957	
Bảo hiểm xã hội	34.250.478	
Bảo hiểm thất nghiệp	4.696.861	
Tiền liên doanh Hino chưa chi	467.696.483	467.696.483
Tiền chi phí cổ phần hoá chưa chi	375.232.851	375.232.851
Trả tiền mua 03 xe ô tô	1.139.737.767	1.139.737.767
Công ty TNHH Ô tô Hyundai Vinamoto	70.769.934	70.769.934
Thu tiền Cổ phần trả chậm	36.962.340	36.962.340
Số phải trả lương của TTDNMNKH tháng 12/2010		13.960.675
Thu hộ Đảng phí công đoàn phí dư có 138.06	8.398.487	4.499.122
<b>Phải trả tạm ứng</b>	<b>139.574.000</b>	<b>139.574.000</b>
Công trình Na rì - Bắc Kạn	139.574.000	139.574.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.296.600.985</b>	<b>2.264.939.366</b>

### 14. Quỹ khen thưởng , phúc lợi

Chi tiết	30/06/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
Quỹ khen thưởng	124.167.727	2.086.783
Quỹ Phúc lợi	147.110.239	117.182.729
<b>Tổng cộng</b>	<b>271.277.966</b>	<b>119.269.512</b>

### 15. Nợ dài hạn

Chi tiết	30/06/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
<b>Tổng cộng</b>		

### 16. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Chi tiết	30/06/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	29.080.094	29.080.094

<b>Tổng cộng</b>	<b>29.080.094</b>	<b>29.080.094</b>
------------------	-------------------	-------------------

## 17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	30/06/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
Vốn góp của Nhà nước	2.550.000.000	2.550.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	27.850.000.000	27.850.000.000
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>30.400.000.000</b>	<b>30.400.000.000</b>
Thặng dư vốn cổ phần	15.200.000.000	15.200.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>45.600.000.000</b>	<b>45.600.000.000</b>

## 18. Các quỹ của công ty

	01/01/2011 VNĐ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2011 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	4.954.833.089			4.954.833.089
Quỹ dự phòng tài chính	2.217.258.699	448.892.423		2.666.151.122
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	60.800.000	89.778.484	20.800.000	129.778.484
Lợi nhuận chưa phân phối	1.774.638.193	922.385.703	808.006.361	1.889.017.535
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.007.529.981</b>	<b>1.461.056.610</b>	<b>828.806.361</b>	<b>9.639.780.230</b>

## 19. Doanh thu thuần bán hàng , dịch vụ

Chi tiết	6 tháng/ 2011	Năm 2010
Doanh thu bán hàng	11.775.229.091	44.099.893.017
Doanh thu cung cấp dịch vụ , cho thuê kho , thuê máy	145.475.017	404.689.091
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.920.704.108</b>	<b>44.504.582.108</b>

## 20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết	6 tháng/ 2011	Năm 2010
<b>Tổng cộng</b>		

## 21. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	6 tháng/ 2011	Năm 2010
Công trình hồ khuổi khe Na Rì		3.860.590
Giá vốn hàng hoá máy móc đã bán	10.743.395.990	46.340.955.673
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.743.395.990</b>	<b>46.344.816.263</b>

## 22. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	6 tháng/ 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi Ngân hàng	501.345.194	403.046.575
Doanh thu từ hoạt động mua bán cổ phiếu	218.595.086	6.872.028.000
Tiền thu từ cổ tức nhận được	978.715.500	1.133.926.900
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.698.655.780</b>	<b>8.409.001.475</b>

## 23. Chi phí tài chính

Chi tiết	6 tháng/ 2011	Năm 2010
Trả lãi vay + Phí giao dịch	250.561.102	869.591.699
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện		532.705.200
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	4.086.553.700	(9.524.969.911 )
Chi phí tài chính khác	2.760.891	8.371.027.306
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.339.875.693</b>	<b>248.354.294</b>

## 24. Chi phí bán hàng

Chi tiết	6 tháng/ 2011	Năm 2010
Chi phí mua vật tư , vận chuyển máy về bãi của Công ty	81.422.702	375.893.304
Chi phí bằng tiền khác	5.820.000	65.139.545
<b>Tổng cộng</b>	<b>87.242.702</b>	<b>441.032.849</b>

## 25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	6 tháng/ 2011	Năm 2010
Chi phí nhân viên quản lý	22.509.380	75.173.907
Chi phí thiết bị quản lý	31.642.430	15.828.583
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.172.727	16.967.556
Chi phí khấu hao TSCĐ	225.616.165	471.586.704
Thuế , phí và lệ phí	14.782.253	139.834.467
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.827.070	328.631.773
Chi phí bằng tiền khác	12.327.638	227.272.340
Lương CBCNV	373.119.493	785.503.287
<b>Tổng cộng</b>	<b>714.997.156</b>	<b>2.060.798.617</b>

## 26. Thu nhập khác

Chi tiết	6 tháng/ 2011	Năm 2009
Hoàn nhập dự phòng tài chính		5.418.917.000
Thu từ bán TSCĐ		809.523.809
Thu từ đền bù giải phóng mặt bằng	4.686.654.399	
Thu nhập khác	5.894.500	39.202.405
Thu tiền vệ sinh xe	3.400.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.695.948.899</b>	<b>6.267.643.214</b>

## 27. Chi phí khác

Chi tiết	6 tháng/ 2011	Năm 2010
Nộp chậm BHTN , BHXH , BHYT		9.922.060
Phạt chậm nộp thuế GTGT	772.823	
Giá trị còn lại của TSCĐ	1.374.869.334	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.375.642.157</b>	<b>9.922.060</b>

## CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

QUÝ II NĂM 2011

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	QUÝ II NĂM 2011	QUÝ II NĂM 2010
<b>1</b>	<b>Cơ cấu tài sản</b>			
	1.1 Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	80,15	81,23
	1.2 Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	19,85	18,77
<b>2</b>	<b>Bố trí cơ cấu</b>			
	2.1 Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	26,57	24,70
	2.2 Vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	73,42	75,30
<b>3</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>			
	3.1 Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	3,76	4,05
	( Tổng tài sản / Nợ phải trả )			
	3.2 Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	3,02	3,30
	( Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn )			

	3.3 Khả năng thanh toán nhanh ( Tiền hiện có / Vay và nợ ngắn hạn )	Lần	0,17	0,08
<b>4</b>	<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
	4.1 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	14,86	65,23
	4.2 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản ( ROA )	%	0,39	8,64
	4.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu ( ROE )	%	0,54	11,47

*Hà nội ngày 11 tháng 7 năm 2011*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN TRỌNG HÀ**

**NGÔ TRỌNG VINH**